

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014



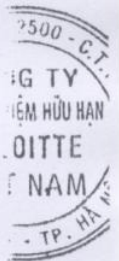
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014)
Ông Trần Ngọc Châu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014)
Ông Hà Huy Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Châu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014)
Ông Phạm Văn Nam	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014)
Ông Huỳnh Đức Thông	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Hà Huy Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

Số: 30 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 32. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Toàn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0771-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		688.645.225.572	524.015.560.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	93.999.763.699	168.074.018.889
1. Tiền	111		42.588.803.815	54.057.610.652
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.410.959.884	114.016.408.237
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	130.000.000	130.000.000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		410.000.000	410.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(280.000.000)	(280.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.950.851.962	139.344.022.162
1. Phải thu khách hàng	131	6	261.952.374.839	107.179.339.000
2. Trả trước cho người bán	132	7	44.127.562.855	31.523.843.492
3. Các khoản phải thu khác	135	8	1.347.388.284	4.002.961.633
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.476.474.016)	(3.362.121.963)
IV. Hàng tồn kho	140	9	243.092.349.287	156.860.449.798
1. Hàng tồn kho	141		244.065.804.507	156.860.449.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(973.455.220)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.472.260.624	59.607.069.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		922.245.322	895.513.566
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.957.231.038	47.935.611.092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	4.851.948.432	4.480.053.439
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	9.740.835.832	6.295.891.742
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		125.806.691.888	130.272.017.628
I. Tài sản cố định	220		111.586.292.468	115.521.860.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	100.716.369.198	104.653.988.414
- Nguyên giá	222		138.387.792.664	138.604.465.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.671.423.466)	(33.950.477.502)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.697.363.143	10.853.011.597
- Nguyên giá	228		11.701.641.229	12.051.808.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.004.278.086)	(1.198.796.405)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		172.560.127	14.860.127
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.524.922.558	10.524.922.558
1. Đầu tư dài hạn khác	258	15	10.524.922.558	10.524.922.558
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.695.476.862	4.225.234.932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.593.476.862	4.193.234.932
2. Tài sản dài hạn khác	268		102.000.000	32.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		814.451.917.460	654.287.578.316

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		624.568.912.532	471.630.814.606
I. Nợ ngắn hạn	310		601.208.912.532	445.350.814.606
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	518.435.047.403	361.346.006.212
2. Phải trả người bán	312	17	60.141.754.799	71.973.275.296
3. Người mua trả tiền trước	313		5.776.608.581	5.583.933.327
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	834.267.574	1.012.271.515
5. Phải trả người lao động	315		3.369.852.005	657.182.383
6. Chi phí phải trả	316		3.581.678.498	907.919.743
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	8.793.320.192	3.435.432.650
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		276.383.480	434.793.480
II. Nợ dài hạn	330		23.360.000.000	26.280.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	23.360.000.000	26.280.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		189.883.004.928	182.656.763.710
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	189.883.004.928	182.656.763.710
1. Vốn điều lệ	411		128.314.550.000	128.314.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.313.588.169	79.313.588.169
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		180.315.826	180.315.826
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.346.611.778	8.346.611.778
6. Lỗ lũy kế	420		(13.846.326.736)	(21.072.567.954)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		814.451.917.460	654.287.578.316
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/6/2014	31/12/2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý			4.851.384.265	4.851.384.265
2. Ngoại tệ các loại				
USD			1.718.879	2.076.660
EUR			525	534

Thu
Trần Thị Hằng
Người lập biểu

DM
Lê Thúy Đào
Kế toán trưởng

[Signature]
Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng	01	23	2.445.284.367.604	1.133.812.112.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	17.107.479.584	26.307.599.453
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	23	2.428.176.888.020	1.107.504.513.126
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.325.990.112.510	1.071.430.168.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		102.186.775.510	36.074.344.891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.875.867.704	4.432.450.340
7. Chi phí tài chính	22	26	18.169.544.853	13.623.492.513
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.868.798.995	9.069.831.423
8. Chi phí bán hàng	24		56.646.741.145	21.973.970.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.388.816.463	17.130.128.220
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.857.540.753	(12.220.795.664)
11. Thu nhập khác	31		205.075.039	579.362.632
12. Chi phí khác	32		1.214.613	92.562.719
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		203.860.426	486.799.913
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.061.401.179	(11.733.995.751)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	558.476.511	593.835.265
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.502.924.668	(12.327.831.016)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	802	(1.041)

Thu
Trần Thị Hằng
Người lập biểu

ĐM
Lê Thúy Đào
Kế toán trưởng

HHT
Hà Huy Thắng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	10.061.401.179	(11.733.995.751)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.643.416.051	3.841.921.446
Các khoản dự phòng	03	2.087.807.273	1.345.222.650
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.000.318.550	1.778.296.278
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.306.262.244)	(2.539.284.742)
Chi phí lãi vay	06	12.868.798.995	9.069.831.423
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.355.479.804	1.761.991.304
Thay đổi các khoản phải thu	09	(151.326.244.938)	(29.192.500.765)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(87.205.354.709)	32.707.978.014
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.310.047.236)	(22.915.055.402)
Thay đổi chi phí trả trước và các tài sản khác	12	614.822.933	(153.035.681)
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.982.940.169)	8.744.746.604
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(790.045.222)	(311.992.974)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.866.536.330)	(5.335.874.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(225.510.865.867)	(14.690.743.602)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(819.645.000)	(6.925.073.033)
2. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.174.291.225	2.301.765.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.354.646.225	(4.623.307.735)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.768.260.385.906	810.875.948.755
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.618.861.226.476)	(859.081.916.470)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(7.170.350)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	149.391.989.080	(48.205.967.715)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(74.764.230.562)	(67.520.019.052)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	168.074.018.889	76.668.931.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	689.975.372	217.065.576
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	93.999.763.699	9.365.978.221

Trần Thị Hằng
Người lập biểu

Lê Thúy Đào
Kế toán trưởng

Hà Huy Thăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu vào ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PIT.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 51,99% vốn điều lệ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 02 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104002024 ngày 09 tháng 10 năm 2007), địa chỉ: Số 1, Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội; và
- Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex (hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 9 năm 2009), địa chỉ: Phòng 908 tầng 9, Cao ốc Centrepoin, số 106 Nguyễn Văn Trỗi, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Và một chi nhánh là Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên tại Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 84 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 81).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông-lâm-thủy-hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ trọng yếu và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh nắm giữ cho mục đích phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh là hợp đồng mua bán tương lai gắn liền với hợp đồng mua bán hàng hóa gốc phục vụ cho mục đích phòng ngừa rủi ro thì biến động giá trị của hợp đồng tương lai sẽ được ghi tăng hoặc giảm giá vốn trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong trường hợp có sự chênh lệch giữa giá trị của công cụ tài chính và giá trị biến động của hợp đồng mua bán hàng hóa đã ghi nhận trên báo cáo tài chính và giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành và các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phiếu của các đơn vị khác với tỷ lệ đầu tư dưới 20% và cho mục đích nắm giữ lâu dài. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và trừ dự phòng giảm khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được xác định riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Đối với các hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu cho khách hàng nhưng chưa chốt giá mua/giá bán, doanh thu được ghi nhận theo giá tạm tính tại thời điểm giao hàng và tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được điều chỉnh bằng với chi phí phát sinh có liên quan đến hàng hóa đó (doanh thu chỉ được ghi nhận bằng với chi phí phát sinh).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

104
C
ÁCH
DE
VI
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản lỗ lũy kế là khoảng 13,8 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 21 tỷ đồng), có thể kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của các năm tiếp theo. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	495.982.215	232.386.606
Tiền gửi ngân hàng	42.092.821.600	53.825.224.046
Các khoản tương đương tiền (i)	51.410.959.884	114.016.408.237
	<u>93.999.763.699</u>	<u>168.074.018.889</u>

(i) Thẻ hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	410.000.000	410.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280.000.000)	(280.000.000)
	<u>130.000.000</u>	<u>130.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Khách hàng trong nước		
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	12.658.962.124	9.198.342.110
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	10.710.679.845	11.194.479.845
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - Công ty Cổ phần	6.505.220.670	1.207.077.160
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Vạn Vạn Thông	3.948.173.042	3.986.189.042
Công ty Cổ phần Trà Phi	3.591.880.000	2.875.600.000
Công ty Cổ phần Thép Mới	2.029.050.529	2.029.050.529
Doanh nghiệp Tư nhân Sản xuất Hải Sơn	1.466.100.000	2.286.800.000
Các khách hàng trong nước khác	29.996.523.938	25.910.360.604
Khách hàng nước ngoài		
Công ty Gel Spice Inc. (Mỹ)	23.884.674.200	551.087.484
Công ty Conagra Foods - Food Ingredients DAB Spicetec, Flavors and Seasonings (Mỹ)	22.960.992.250	-
Công ty Gold Matric Resource (Singapore)	17.418.262.955	8.177.336.104
Công ty Chesapeake Spice (Mỹ)	8.683.825.000	-
Công ty Elite Spice Inc. (Mỹ)	8.219.863.680	927.520.000
Công ty McCormick Global Ingredients (Mỹ)	7.801.868.030	73.000.040
Công ty A&M Minerals (Vương Quốc Anh)	7.761.379.882	7.832.760.737
Công ty Foran Spice (Mỹ)	7.517.102.500	-
Công ty Polytrade International Inc. (Mỹ)	7.505.382.000	-
Công ty Drogheria & Alimentari (Italia)	5.921.303.150	-
Công ty Biomir Llc (Mỹ)	4.851.200.190	-
Công ty UK Spice and Ingredients (Vương Quốc Anh)	4.800.732.144	24.277.414
Tập đoàn Hudson Trading Group (Mỹ)	4.509.287.633	-
Công ty Elpis (Latvia)	4.476.698.250	-
Công ty Saran Enterprise Ltd. Sp.Z.O.O (Ba Lan)	4.473.182.100	-
Công ty Jantzen & Deeke GmbH (Đức)	4.341.912.500	-
Công ty Lambton Rubber (Nga)	4.080.268.320	-
Công ty N. Polymer International (Singapore)	4.009.817.460	-
Công ty Ab Mauri India Private (Ấn độ)	2.073.463.000	5.660.190.800
Công ty Qingdao Free Trade Zone Huigong International Trade (Trung Quốc)	-	9.208.874.099
Công ty Star Industry (Samoa)	-	4.553.280.000
Công ty Service Industries (Parkistan)	-	3.529.297.920
Các khách hàng nước ngoài khác	35.754.569.447	7.953.815.112
	<u>261.952.374.839</u>	<u>107.179.339.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	11.019.094.792	-
Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản An Vinh	7.994.954.353	7.999.999.998
Công ty Cổ phần Khai khoáng Miền Núi	5.990.113.319	-
Komas Techno Corp. (Hàn Quốc)	4.957.282.200	-
Công ty Cổ phần Tâm Đức	4.000.000.000	-
Doanh nghiệp Thương mại Sản xuất Xây dựng Tân Thành	3.111.150.000	-
Công ty TNHH MTV Mỏ và Luyện kim Thái Nguyên	-	18.953.696.658
Các đối tượng khác	7.054.968.191	4.570.146.836
	<u>44.127.562.855</u>	<u>31.523.843.492</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	486.432.251	328.796.387
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Lãi dự thu	142.321.366	1.010.350.347
Phải thu từ giao dịch hợp đồng tương lai (i)	50.348.400	1.741.022.157
Phải thu về các hợp đồng chưa chốt giá	-	109.181.594
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyệt Phương	-	246.000.000
Phải thu khác	337.050.365	236.375.246
	<u>1.347.388.284</u>	<u>4.002.961.633</u>

(i) Phải thu về giao dịch hợp đồng tương lai phản ánh khoản lãi do thực hiện giao dịch hợp đồng tương lai theo thông báo của nhà môi giới nhưng tiền chưa về tài khoản ký quỹ.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	439.707.216	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.273.630.239	10.162.992.826
Công cụ, dụng cụ	180.095.004	79.173.041
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.330.002.573	809.069.697
Thành phẩm	17.221.869.282	17.230.425.214
Hàng hóa	184.393.446.627	118.023.833.800
Hàng hóa bất động sản	1.310.455.220	1.310.455.220
Hàng gửi bán	26.916.598.346	9.244.500.000
Cộng	<u>244.065.804.507</u>	<u>156.860.449.798</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(973.455.220)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>243.092.349.287</u>	<u>156.860.449.798</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.282.586.474	4.373.747.032
Thuế giá trị gia tăng	370.827.978	-
Thuế thu nhập cá nhân	118.560.098	106.306.407
Các khoản khác phải thu Nhà nước	79.973.882	-
	4.851.948.432	4.480.053.439

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	6.345.426.999	5.608.609.239
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.155.104.186	687.282.503
Tài sản thiếu chờ xử lý	240.304.647	-
	9.740.835.832	6.295.891.742

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	37.298.288.008	91.338.273.338	8.395.647.696	1.572.256.874	138.604.465.916
Mua trong kỳ	-	408.000.000	-	253.945.000	661.945.000
Phân loại lại	219.254.926	(202.254.927)	(28.189.089)	11.189.090	-
Tăng khác (i)	774.036.525	132.117.992	-	-	906.154.517
Giảm khác (ii)	(1.032.647.273)	(380.960.921)	(176.000.000)	(195.164.575)	(1.784.772.769)
Tại ngày 30/6/2014	37.258.932.186	91.295.175.482	8.191.458.607	1.642.226.389	138.387.792.664
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/1/2014	11.390.001.047	16.866.857.987	4.850.629.161	842.989.307	33.950.477.502
Khấu hao trong kỳ	1.052.021.431	2.972.425.300	381.826.009	81.494.857	4.487.767.597
Phân loại lại	5.759.633	(8.259.633)	-	2.500.000	-
Giảm khác (ii)	(258.610.748)	(248.842.929)	(176.000.000)	(83.367.956)	(766.821.633)
Tại ngày 30/6/2014	12.189.171.363	19.582.180.725	5.056.455.170	843.616.208	37.671.423.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	25.069.760.823	71.712.994.757	3.135.003.437	798.610.181	100.716.369.198
Tại ngày 31/12/2013	25.908.286.961	74.471.415.351	3.545.018.535	729.267.567	104.653.988.414

(i) Tăng khác là giá trị còn lại của các tài sản cố định của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương (trước đây là công ty con của Công ty) chuyển về sau giải thể.

(ii) Giảm khác là nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương do giải thể.

Nguyên giá của tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 3.320.165.900 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.527.309.348 đồng).

Toàn bộ giá trị Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex được dùng để thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 0009/NHNT ngày 04 tháng 3 năm 2009 cho Hợp đồng vay dài hạn số 0011/ĐTDA/09/CD ngày 04 tháng 3 năm 2009. Giá trị còn lại của các tài sản cố định dùng để thế chấp này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 73.542.106.301 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 75.928.517.866 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	11.134.529.502	917.278.500	12.051.808.002
Tăng khác (i)	4.566.180.862	-	4.566.180.862
Giảm khác (ii)	(4.916.347.635)	-	(4.916.347.635)
Tại ngày 30/6/2014	10.784.362.729	917.278.500	11.701.641.229
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	814.761.661	384.034.744	1.198.796.405
Khấu hao trong kỳ	54.489.018	101.159.436	155.648.454
Phân loại lại	(27.471.872)	27.471.872	-
Giảm khác (ii)	(350.166.773)	-	(350.166.773)
Tại ngày 30/6/2014	491.612.034	512.666.052	1.004.278.086
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	10.292.750.695	404.612.448	10.697.363.143
Tại ngày 31/12/2013	10.319.767.841	533.243.756	10.853.011.597

(i) Tăng khác là giá trị còn lại của quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương (trước đây là công ty con của Công ty) chuyển về sau giải thể.

(ii) Giảm khác là nguyên giá và hao mòn lũy kế quyền sử dụng đất của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương do giải thể.

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 111.017.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 111.017.500 đồng).

Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex tại lô đất số 231, 232 của khu Công nghiệp Vietship II với diện tích đất khoảng 12.400 m² đã được sử dụng để thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 0010/NHNT ngày 04 tháng 3 năm 2009 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 4.521.377.691 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.575.866.711 đồng).

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	Mua bán, xuất nhập khẩu hàng nông-lâm-thủy-hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu; Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu...
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Tp. Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự, matit (không phải sản xuất tại trụ sở); Bán buôn sơn, vecni, bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh các mặt hàng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty con trên được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Số tiền đầu tư vào các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Giá trị đầu tư tại 30/6/2014</u>	<u>Giá trị đầu tư tại 31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương (i)	-	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	120.000.000.000	120.000.000.000
	135.000.000.000	150.000.000.000

(i) Ngày 18 tháng 7 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 699/2013/NQ-HDQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương (công ty con của Công ty) để sáp nhập về Công ty kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã hoàn thành các thủ tục pháp lý về việc giải thể nêu trên.

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	3.619.922.558	3.619.922.558
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	6.905.000.000	6.905.000.000
	10.524.922.558	10.524.922.558

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư dài hạn nêu trên và nhận thấy không có khoản đầu tư nào có dấu hiệu suy giảm về giá trị, các đơn vị nhận đầu tư đều có lãi và chia cổ tức hàng năm, do vậy Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư nêu trên.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	512.595.047.403	355.506.006.212
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	5.840.000.000	5.840.000.000
	518.435.047.403	361.346.006.212

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>Phương thức đảm bảo</u>
	(VND)	(VND)	
Tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	234.502.716.827	145.690.714.131	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	190.325.276.542	103.415.280.438	Tin chấp
Tại Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20.012.365.812	15.938.230.243	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	7.220.223.622	9.493.501.400	Tin chấp
Tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	47.885.701.000	54.361.104.000	Tin chấp và Thê
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	12.648.763.600	26.607.176.000	chấp tài sản Tin chấp
	512.595.047.403	355.506.006.212	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Công ty vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 6 tháng đầu năm 2014 bằng VND là khoảng từ 6,8%/năm đến 10,5%/năm và bằng USD là khoảng từ 3%/năm đến 5,2%/năm.

Các tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm: hợp đồng tiền gửi ngắn hạn để thế chấp các khoản vay với số tiền là 1 tỷ đồng và 02 xe ô tô của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội được định giá là 970.000.000 đồng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Bahru Stainless SDN BHD (Malaysia)	14.990.664.834	38.803.792.068
Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Khu vực V	3.302.844.391	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.563.155.450	5.348.753.000
Công ty Crayola (Mỹ)	2.472.147.528	-
Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Khu vực II	2.436.429.258	1.728.069.009
Công ty Petrolimex Singapore (Singapore)	2.212.810.155	3.366.517.317
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28	1.948.020.800	2.485.632.000
Sumitomo Corporation (Nhật Bản)	1.818.487.571	1.729.285.152
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.775.412.232	-
Công ty Nuplex Resins (Việt Nam)	1.715.560.000	-
Công ty TNHH Nhựa Cơ khí và Thương mại Chấn Thuận Thành	1.230.518.485	-
Công ty Acerinox SC Malaysia SDN BHD (Malaysia)	-	5.463.583.332
Phải trả người bán khác	23.675.704.095	13.047.643.418
	<u>60.141.754.799</u>	<u>71.973.275.296</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	115.568.025	-
Thuế xuất nhập khẩu	259.787.094	273.624.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	362.890.243	594.458.954
Thuế thu nhập cá nhân	95.393.412	144.188.297
Các loại thuế khác	628.800	-
	<u>834.267.574</u>	<u>1.012.271.515</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Lãi hợp đồng phái sinh chưa thực hiện	5.285.851.113	-
Tiền khách hàng đặt cọc	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ tức phải trả	526.941.100	534.111.450
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	348.771.147	191.135.283
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	324.605.366	1.073.031.772
Kinh phí công đoàn	225.964.185	214.096.581
Phải trả, phải nộp khác	1.081.187.281	423.057.564
	<u>8.793.320.192</u>	<u>3.435.432.650</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh khoản vay theo Hợp đồng vay vốn dài hạn số 0011/ĐTDA/09/CD ngày 04 tháng 3 năm 2009 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng có hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng để đầu tư dự án Nhà máy Sơn Petrolimex. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hạn nợ gốc là 21 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp bao gồm:

- Tài sản là nhà Nhà máy Sản xuất Sơn Petrolimex theo Hợp đồng thế chấp số 0009/NHNT ngày 04 tháng 3 năm 2009;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy Sản xuất sơn Petrolimex tại lô đất số 231, 232 của khu Công nghiệp Vietship II, diện tích đất khoảng 12.400 m2 theo Hợp đồng thế chấp số 0010/NHNT ngày 04 tháng 3 năm 2009.

Khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.840.000.000	5.840.000.000
Trong năm thứ hai	5.840.000.000	5.840.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.220.000.000	17.520.000.000
Sau năm năm	7.300.000.000	2.920.000.000
	29.200.000.000	32.120.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 16)	5.840.000.000	5.840.000.000
	23.360.000.000	26.280.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗi lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	128.314.550.000	79.313.588.169	(12.425.734.109)	180.315.826	8.346.611.778	(3.395.148.938)	200.334.182.726
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(17.626.837.856)	(17.626.837.856)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(50.581.160)	(50.581.160)
Tại ngày 31/12/2013	128.314.550.000	79.313.588.169	(12.425.734.109)	180.315.826	8.346.611.778	(21.072.567.954)	182.656.763.710
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	9.502.924.668	9.502.924.668
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.276.683.450)	(2.276.683.450)
Tại ngày 30/6/2014	128.314.550.000	79.313.588.169	(12.425.734.109)	180.315.826	8.346.611.778	(13.846.326.736)	189.883.004.928

Chi tiết vốn điều lệ:

	Tỷ lệ	Vốn góp tại ngày 30/6/2014	Vốn góp tại ngày 31/12/2013
	%	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	51,99	66.713.430.000	66.713.430.000
Các cổ đông khác	48,01	61.601.120.000	61.601.120.000
	100,00	128.314.550.000	128.314.550.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)Cổ phiếu

	Đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	Cổ phần	12.831.455	12.831.455
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>12.831.455</i>	<i>12.831.455</i>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	Cổ phần	989.120	989.120
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>989.120</i>	<i>989.120</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	Cổ phần	11.842.335	11.842.335
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phần</i>	<i>11.842.335</i>	<i>11.842.335</i>
Mệnh giá mỗi cổ phần	VND	10.000	10.000

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝBộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 02 bộ phận kinh doanh sau:

- Kinh doanh thương mại: bao gồm Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội.
- Sản xuất và kinh doanh sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

<u>Chỉ tiêu</u>	Kinh doanh	Sản xuất và kinh	Loại trừ	Cộng
	thương mại	doanh sơn	số dư nội bộ	
	30/6/2014	30/6/2014	30/6/2014	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.457.614.977	542.148.722	-	93.999.763.699
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.000.000	-	-	130.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	308.820.126.489	14.084.827.355	(19.954.101.882)	302.950.851.962
Hàng tồn kho	212.091.011.629	31.001.337.658	-	243.092.349.287
Tài sản ngắn hạn khác	46.497.348.877	1.974.911.747	-	48.472.260.624
Tài sản cố định	28.467.600.613	83.118.691.855	-	111.586.292.468
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	67.931.579.874	-	(57.406.657.316)	10.524.922.558
Tài sản dài hạn khác	661.708.925	3.033.767.937	-	3.695.476.862
Tổng Tài sản hợp nhất	758.056.991.384	133.755.685.274	(77.360.759.198)	814.451.917.460
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	553.173.986.456	67.989.027.958	(19.954.101.882)	601.208.912.532
Nợ dài hạn	-	23.360.000.000	-	23.360.000.000
Vốn chủ sở hữu	204.883.004.928	42.406.657.316	(57.406.657.316)	189.883.004.928
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	758.056.991.384	133.755.685.274	(77.360.759.198)	814.451.917.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.417.457.646.926	31.152.409.130	(3.325.688.452)	2.445.284.367.604
Các khoản giảm trừ doanh thu	15.898.808.677	1.208.670.907	-	17.107.479.584
Doanh thu thuần bán hàng	2.401.558.838.249	29.943.738.223	(3.325.688.452)	2.428.176.888.020
Chi phí kinh doanh	2.369.381.679.860	37.969.678.710	(3.325.688.452)	2.404.025.670.118
- Giá vốn hàng bán	2.305.742.382.005	23.573.418.957	(3.325.688.452)	2.325.990.112.510
- Chi phí bán hàng	50.719.975.572	5.926.765.573	-	56.646.741.145
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.919.322.283	8.469.494.180	-	21.388.816.463
Kết quả kinh doanh bộ phận	32.177.158.389	(8.025.940.487)	-	24.151.217.902
Doanh thu hoạt động tài chính				3.875.867.704
Chi phí hoạt động tài chính				18.169.544.853
Lợi nhuận khác				203.860.426
Lợi nhuận trước thuế				10.061.401.179
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				558.476.511
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				9.502.924.668

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty không thành lập các bộ phận kinh doanh nào nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy toàn bộ các bộ phận kinh doanh của Công ty đều đăng ký và nằm trong lãnh thổ Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	2.037.441.884.720	541.315.419.216
Doanh thu bán hàng nội địa	407.842.482.884	592.496.693.363
	2.445.284.367.604	1.133.812.112.579
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.107.479.584	26.307.599.453
Doanh thu thuần về bán hàng	2.428.176.888.020	1.107.504.513.126

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu	1.942.619.386.970	506.281.283.401
Giá vốn hàng bán nội địa	383.370.725.540	565.148.884.834
	2.325.990.112.510	1.071.430.168.235

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014

đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.042.040.244	2.278.475.760
Cổ tức, lợi nhuận được chia	264.222.000	260.808.982
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.560.855.379	1.934.664.310
Lãi/(Lỗ) bán hàng trả chậm và khác	7.619.709	(41.498.712)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.130.372	-
	3.875.867.704	4.432.450.340

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.868.798.995	9.069.831.423
Chiết khấu thanh toán	137.473.139	191.807.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.153.373.154	2.422.776.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.000.318.550	1.778.296.278
Chi phí tài chính khác	9.581.015	160.781.250
	18.169.544.853	13.623.492.513

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	-	325.925.680
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương	-	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Petrolimex Hà Nội	558.476.511	267.909.585
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	-	-
	558.476.511	593.835.265

28. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị tính	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	9.502.924.668	(12.327.831.016)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần	11.842.335	11.842.335
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	VND/Cổ phần	802	(1.041)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	27.756.172.321	16.313.994.172
Chi phí nhân công	20.779.032.073	12.945.455.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.643.416.051	3.841.921.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.757.621.967	21.457.041.442
Chi phí khác bằng tiền	3.559.411.791	4.463.930.207
	113.495.654.203	59.022.342.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	541.795.047.403	387.626.006.212
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	93.999.763.699	168.074.018.889
Nợ thuần	447.795.283.704	219.551.987.323
Vốn chủ sở hữu	<u>189.883.004.928</u>	<u>182.656.763.710</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>2,36</u>	<u>1,20</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.999.763.699	168.074.018.889
Đầu tư ngắn hạn	130.000.000	130.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	258.823.289.107	107.820.178.670
Đầu tư dài hạn	10.524.922.558	10.524.922.558
Tài sản tài chính khác	3.155.104.186	687.282.503
Tổng cộng	<u>366.633.079.550</u>	<u>287.236.402.620</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	541.795.047.403	387.626.006.212
Phải trả người bán và phải trả khác	68.360.339.659	75.003.476.082
Chi phí phải trả	3.581.678.498	907.919.743
Tổng cộng	<u>613.737.065.560</u>	<u>463.537.402.037</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	522.329.421.719	162.328.909.169	227.726.727.673	92.675.103.569
Euro (EUR)	-	-	14.319.462	14.359.263

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(29.460.269.405)	(6.965.380.560)
Euro (EUR)	1.431.946	1.435.926

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và có biện pháp phù hợp phòng ngừa được rủi ro nêu trên.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản trong 1 năm thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	<u>Tăng/(giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014		VND
VND	+200	(292.000.000)
VND	-200	292.000.000
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(642.400.000)
VND	-200	642.400.000

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên theo dõi diễn biến của thị trường để xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn, Công ty nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty thực hiện mua một số hợp đồng tương lai để phòng ngừa rủi ro đối với các lô hàng đã giao hàng nhưng chưa chốt giá như sau:

	<u>Giá trị mua USD</u>	<u>Giá trị bán USD</u>
Hợp đồng dự phòng rủi ro đã xác định ngày chốt quyền mua, bán	3.764.545	3.772.070
Hợp đồng dự phòng rủi ro chưa xác định ngày chốt quyền bán	920.750	812.615

Biến động giá trị hàng hóa của các hợp đồng tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 thông qua tài khoản ký quỹ như sau:

	<u>30/6/2014</u> USD
Số tiền ký quỹ tại ngân hàng	86.287
Lãi chưa thực hiện dự kiến của các hợp đồng tương lai	12.124

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản lãi chưa thực hiện dự kiến của các hợp đồng tương lai chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ do các hợp đồng này sẽ được thực hiện tại kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến khoản phải thu quá hạn thanh toán khoảng 15 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 3,4 tỷ đồng. Đối với một số khoản phải thu quá hạn nhưng đã có tài sản dùng để đảm bảo thanh toán cho các khoản phải thu với giá trị cao hơn số ghi sổ, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.999.763.699	-	93.999.763.699
Đầu tư ngắn hạn	130.000.000	-	130.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	258.823.289.107	-	258.823.289.107
Đầu tư dài hạn	-	10.524.922.558	10.524.922.558
Tài sản tài chính khác	3.155.104.186	-	3.155.104.186
Tổng cộng	356.108.156.992	10.524.922.558	366.633.079.550
30/6/2014			
Các khoản vay	518.435.047.403	23.360.000.000	541.795.047.403
Phải trả người bán và phải trả khác	68.360.339.659	-	68.360.339.659
Chi phí phải trả	3.581.678.498	-	3.581.678.498
Tổng cộng	590.377.065.560	23.360.000.000	613.737.065.560
Chênh lệch thanh khoản thuần	(234.268.908.568)	(12.835.077.442)	(247.103.986.010)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.074.018.889	-	168.074.018.889
Đầu tư ngắn hạn	130.000.000	-	130.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.820.178.670	-	107.820.178.670
Đầu tư dài hạn	-	10.524.922.558	10.524.922.558
Tài sản tài chính khác	687.282.503	-	687.282.503
Tổng cộng	276.711.480.062	10.524.922.558	287.236.402.620
31/12/2013			
Các khoản vay	361.346.006.212	26.280.000.000	387.626.006.212
Phải trả người bán và phải trả khác	75.003.476.082	-	75.003.476.082
Chi phí phải trả	907.919.743	-	907.919.743
Tổng cộng	437.257.402.037	26.280.000.000	463.537.402.037
Chênh lệch thanh khoản thuần	(160.545.921.975)	(15.755.077.442)	(176.300.999.417)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản tài chính của Công ty nhỏ hơn công nợ tài chính. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Ngày 18 tháng 9 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư Nguyên Vũ để thuê văn phòng tại tòa nhà Centre Point - Thành phố Hồ Chí Minh số tiền thuê hàng tháng là 5.280 Đô la Mỹ.

Ngày 09 tháng 6 năm 2011, Công ty đã ký hợp đồng với Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty Xăng Dầu Khu vực 1 để thuê văn phòng tại số 1 Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội với diện tích 100 m² và số tiền thuê hàng tháng là 15 Đô la Mỹ/m².

Ngày 20 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ký Hợp đồng số 01/2013/HĐTN với ông Đỗ Văn Trường để thuê một phần căn nhà số 264 A Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê hàng tháng là 16.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MÃ SỐ B 09-DN/HN****32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
		VND	VND
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên của Petrolimex	33.892.141.569	44.474.600.000
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	16.912.173.860	3.218.996.340
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	16.909.299.390	-
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên của Petrolimex	1.542.119.240	1.341.060.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	Thành viên của Petrolimex	193.044.000	-
Bán hàng			
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	Thành viên của Petrolimex	1.184.551.989	1.387.167.410
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Thành viên của Petrolimex	1.068.047.400	335.975.880
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Thành viên của Petrolimex	945.722.400	792.965.280
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	897.513.904	541.849.060
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Thành viên của Petrolimex	428.004.900	282.843.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	406.197.680	41.835.100
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	Thành viên của Petrolimex	405.052.100	139.214.100
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Thành viên của Petrolimex	387.594.292	332.495.100
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Thành viên của Petrolimex	385.020.500	67.642.300
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	Thành viên của Petrolimex	371.892.600	78.329.800
Công ty Xăng dầu Bình Định	Thành viên của Petrolimex	358.208.100	252.310.900
Công ty Xăng dầu Long An	Thành viên của Petrolimex	318.520.200	252.957.700
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	309.801.039	19.767.600
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên của Petrolimex	297.011.700	83.526.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	287.244.380	219.166.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Thành viên của Petrolimex	271.690.420	115.495.200
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Thành viên của Petrolimex	254.560.420	64.044.700
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Thành viên của Petrolimex	254.189.896	84.770.700
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Thành viên của Petrolimex	248.594.700	433.009.400
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Thành viên của Petrolimex	234.656.820	4.624.800
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	231.067.179	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Thành viên của Petrolimex	228.094.500	320.952.995
Công ty Xăng dầu Bến Tre	Thành viên của Petrolimex	227.346.300	36.211.540
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Thành viên của Petrolimex	223.679.316	98.306.300
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thành viên của Petrolimex	223.422.340	235.370.500
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Thành viên của Petrolimex	223.392.700	145.715.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Thành viên của Petrolimex	199.479.300	-
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	Thành viên của Petrolimex	184.562.100	-
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Thành viên của Petrolimex	162.194.700	123.526.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực III	Thành viên của Petrolimex	153.828.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	151.486.540	-
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Thành viên của Petrolimex	148.960.900	935.359.691
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Thành viên của Petrolimex	145.218.600	17.839.000
Xí nghiệp Xăng dầu K131	Thành viên của Petrolimex	142.657.925	-
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Thành viên của Petrolimex	124.478.000	1.417.214.450
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Thành viên của Petrolimex	115.431.000	8.134.960
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	109.972.600	-
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên của Petrolimex	108.147.268	73.142.620

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
		VND	VND
Bán hàng			
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	106.931.900	5.462.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Thành viên của Petrolimex	106.618.660	10.461.400
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Thành viên của Petrolimex	106.283.750	-
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Thành viên của Petrolimex	92.746.000	-
Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình	Thành viên của Petrolimex	89.382.100	-
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên của Petrolimex	82.475.100	34.099.000
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	78.247.782	179.706.800
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Thành viên của Petrolimex	71.632.453	-
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	Thành viên của Petrolimex	71.062.900	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Thành viên của Petrolimex	69.476.010	63.085.100
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex tại Hải Phòng	Thành viên của Petrolimex	65.241.300	-
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	64.716.900	60.689.500
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Thành viên của Petrolimex	62.686.900	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Thành viên của Petrolimex	61.236.400	149.035.500
Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	Thành viên của Petrolimex	57.350.800	13.305.700
Xí nghiệp Dịch vụ Xây lắp và Thương mại Petrolimex Sài Gòn	Thành viên của Petrolimex	54.779.964	62.634.592
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	Thành viên của Petrolimex	54.267.800	-
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu	Thành viên của Petrolimex	42.908.800	5.664.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Thành viên của Petrolimex	42.470.700	77.005.700
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Thành viên của Petrolimex	41.865.300	16.928.100
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên của Petrolimex	41.728.200	199.767.200
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Thành viên của Petrolimex	33.791.800	109.506.700
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Yên Bái	Thành viên của Petrolimex	30.740.700	125.429.400
Công ty Cổ phần Xây lắp 01 - Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	22.770.900	1.186.753.821
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	Thành viên của Petrolimex	14.640.000	1.185.600
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	Thành viên của Petrolimex	12.176.500	157.497.600
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên của Petrolimex	10.280.500	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên của Petrolimex	5.904.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex - Xí nghiệp Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp và Thương mại	Thành viên của Petrolimex	2.094.000	10.564.700
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	-	3.158.900
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Thành viên của Petrolimex	-	138.138.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại Thành phố Hà Nội	Thành viên của Petrolimex	-	136.390.000
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty TNHH Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	-	98.704.800
Xí nghiệp Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Vũng Tàu	Thành viên của Petrolimex	-	26.265.500
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Thành viên của Petrolimex	-	3.875.000
Công ty Gas Petrolimex Đà Nẵng - Tổng Công ty Gas Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	-	154.205.250
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	-	162.597.140
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	-	143.409.000
Chi nhánh Tổng Công ty Gas Petrolimex - Công ty Cổ phần Nhà máy LPG Cần Thơ	Thành viên của Petrolimex	-	19.687.500
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II - Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Thành viên của Petrolimex	-	80.160.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		1.922.345.471	1.852.558.891

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Mối quan hệ	30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
Công nợ phải thu			
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Thành viên của Petrolimex	865.730.541	231.667.787
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Thành viên của Petrolimex	831.397.642	787.059.990
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	653.746.357	356.127.379
Công ty Cổ phần Xây lắp 01 - Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	539.880.188	1.319.361.742
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Thành viên của Petrolimex	475.915.546	442.109.902
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Thành viên của Petrolimex	471.732.302	582.880.290
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Thành viên của Petrolimex	374.030.103	464.002.181
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Thành viên của Petrolimex	247.988.600	272.903.522
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định	Thành viên của Petrolimex	222.492.591	1.055.205
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Thành viên của Petrolimex	214.537.925	185.842.144
Công ty Xăng dầu Bến Tre	Thành viên của Petrolimex	196.772.229	-
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thành viên của Petrolimex	194.481.089	104.330.908
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thành viên của Petrolimex	194.228.011	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	180.800.269	110.904.338
Công ty Xăng dầu Long An	Thành viên của Petrolimex	174.205.872	28.616.222
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Thành viên của Petrolimex	150.380.225	303.625.011
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	139.660.377	351.282.415
Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	Thành viên của Petrolimex	133.768.333	475.540.223
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Thành viên của Petrolimex	123.638.292	1.586.808
Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình	Thành viên của Petrolimex	95.990.524	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp I - Petrolimex tại Hải Phòng	Thành viên của Petrolimex	83.884.918	17.513.100
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Thành viên của Petrolimex	81.458.244	105.277.263
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	80.019.577	155.108.029
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Thành viên của Petrolimex	72.394.580	46.841.222
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Thành viên của Petrolimex	72.370.892	4.772.652
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Thành viên của Petrolimex	62.816.358	-
Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum	Thành viên của Petrolimex	59.567.437	125.779.952
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Thành viên của Petrolimex	51.402.439	222.341.730
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực III	Thành viên của Petrolimex	50.573.292	427.454.676
Xí nghiệp Dịch vụ Xây lắp và Thương mại Petrolimex Sài Gòn	Thành viên của Petrolimex	44.967.872	32.930.370
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Thành viên của Petrolimex	43.739.398	73.763.132
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên của Petrolimex	42.207.890	10.269.710
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Thành viên của Petrolimex	38.154.690	38.154.690
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	35.354.735	-
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên của Petrolimex	34.421.042	94.439.879
Chi nhánh Xăng dầu Sơn La	Thành viên của Petrolimex	34.252.150	45.662.395
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Thành viên của Petrolimex	33.434.856	-
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Thành viên của Petrolimex	32.979.473	12.075.630
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Thành viên của Petrolimex	29.452.589	55.205.251
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex tại Hà Nội	Thành viên của Petrolimex	27.204.248	24.900.848
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Thành viên của Petrolimex	23.515.009	17.894.039
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Thành viên của Petrolimex	22.856.028	120.188.437
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Thành viên của Petrolimex	21.665.401	248.293.486
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Thành viên của Petrolimex	21.551.391	9.060.051
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Thành viên của Petrolimex	19.618.564	7.586.480
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Thành viên của Petrolimex	17.336.219	208.250
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	Thành viên của Petrolimex	14.616.849	-
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	13.402.832	1.358.863

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEXSố 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 5, quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau (Tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
Công nợ phải thu			
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	13.016.451	35.575.316
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	Thành viên của Petrolimex	12.612.204	238.411.986
Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	11.505.021	12.873.995
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Thành viên của Petrolimex	11.082.379	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	8.646.447	242.123.277
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Thành viên của Petrolimex	7.945.716	-
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên của Petrolimex	7.387.971	18.939.940
Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	Thành viên của Petrolimex	7.144.661	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	Thành viên của Petrolimex	7.044.964	7.044.964
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	4.671.810	4.671.810
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	Thành viên của Petrolimex	4.528.462	182.768.816
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Thành viên của Petrolimex	4.190.524	-
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Thành viên của Petrolimex	3.473.369	15.473.859
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Thành viên của Petrolimex	1.458.123	7.202.286
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	Thành viên của Petrolimex	-	196.916.395
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Thành viên của Petrolimex	-	12.879.824
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên của Petrolimex	-	109.338.800
Xí nghiệp Xăng dầu K131	Thành viên của Petrolimex	-	72.885.853
Tổng Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	Thành viên của Petrolimex	-	160.053.850
Công nợ phải trả			
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Petrolimex	-	1.073.031.772
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Thành viên của Petrolimex	3.302.844.391	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Thành viên của Petrolimex	2.436.429.258	1.728.069.009
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Thành viên của Petrolimex	1.775.412.232	-
Công ty TNHH Gas Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	Thành viên của Petrolimex	190.003.990	985.988
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Thành viên của Petrolimex	75.700.547	32.130.700
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II)	Thành viên của Petrolimex	37.919.080	43.318.974
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	Thành viên của Petrolimex	26.498.400	20.400.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Thành viên của Petrolimex	1.996.000	-
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Thành viên của Petrolimex	1.992.000	-
Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Thành viên của Petrolimex	432.000	432.000
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Thành viên của Petrolimex	-	1.928.000
Trả trước cho người bán			
Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Thành viên của Petrolimex	53.004.879	-
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Thành viên của Petrolimex	26.621.208	17.803.329
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Thành viên của Petrolimex	1.147.607	-
Công ty Xăng dầu Yên Bái - TNHH MTV	Thành viên của Petrolimex	952.585	33.414.765
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	Thành viên của Petrolimex	875.017	875.017
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Thành viên của Petrolimex	-	1.276.231
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	Thành viên của Petrolimex	-	1.487.151
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Thành viên của Petrolimex	-	-
Xí nghiệp Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Vũng Tàu	Thành viên của Petrolimex	-	243.206
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Thành viên của Petrolimex	-	6.021.863
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Thành viên của Petrolimex	-	1.417.419
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Thành viên của Petrolimex	-	5.380.155
Công ty Xăng dầu Bến Tre	Thành viên của Petrolimex	-	67.120
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	Thành viên của Petrolimex	-	30.048.001
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Thành viên của Petrolimex	-	241.268

